wǎ sī

瓦斯

noun · gas (especially natural gas or poisonous gas)

Example Sentences

Chú fáng lǐ yǒu yī gǔ wǎ sī wèi dào kuài guān diào lú zi
厨 房 里 有 一 股 瓦 斯 味 道， 快 关 掉 炉 子。

There's a smell of gas in the kitchen; turn off the stove quickly.

Kuàng gōng men dān xīn wǎ sī bào zhà de wēi xiǎn
矿 工 们 担 心 瓦 斯 爆 炸 的 危 险。

The miners worry about the danger of a gas explosion.

Trace each character, then write the word on your own.

瓦 瓦 瓦 瓦 瓦 瓦 瓦

斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯 斯

斯 斯 斯 斯